

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2020/DS-ST
Ngày: 27-3-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Quân

2. Ông Võ Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm Nhân là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Minh Đông là Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 27 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 369/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng C. Trụ sở: phố L, phường L, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1984 (phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Phú Tân) là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 49/QĐ-NHCS ngày 01-10-2019).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Thành L, sinh năm 1956, cư trú ấp P, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1955.

- Anh Trần Huỳnh Nguyên H, sinh năm 1988.

Cùng cư trú ấp P, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

Anh T, ông L, bà N có mặt; Anh H xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện (bút lục số 21); các biên bản lấy lời khai, bản tự khai (bút lục các số 22, 23, 24, 25, 26, 27), biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân (bút lục các số 32, 33) và tại phiên tòa thì anh T, ông L, bà N và anh H khai:

- Ông L, bà N là vợ, chồng, anh H là con, sống chung với ông L, bà N và có vay của Ngân hàng C phòng giao dịch huyện Phú Tân số tiền sau đây để có vốn chăn nuôi và cho anh H đi học:

1/- Ngày 26/10/2007: 4.000.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

2/- Ngày 29/4/2008: 4.000.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

3/- Ngày 17/10/2008: 4.000.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

4/- Ngày 17/3/2009: 4.000.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

5/- Ngày 17/10/2009: 4.300.000đ, lãi suất 0,17%/tháng (lãi suất từ ngày 17/10/2009 đến ngày 16/10/2011 là 0,17%/tháng; từ ngày 17/10/2011 trở đi là 0,5%/ tháng).

6/- Ngày 20/4/2010: 4.300.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

7/- Ngày 17/12/2010: 4.500.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

8/- Ngày 27/3/2011: 4.500.000đ, lãi suất 0,5%/ tháng.

Tổng 08 lần vay trên đây là 33.600.000đ.

9/- Ngày 18/4/2013 vay tiếp 8.000.000đ lãi suất 0,65%/ tháng.

Tổng 02 lần vay 41.600.000đ.

- Đối với lần vay 33.600.000đ: Đã trả tiền lãi được 4.631.629đ, số tiền vốn 33.600.000đ vẫn còn thiếu.

- Đối với lần vay 8.000.000đ, đã trả tiền vốn được 400.000đ, hiện nay còn thiếu 7.600.000 và đã trả tiền lãi được 4.457.525đ.

- Tổng số tiền vốn còn thiếu 41.200.000đ.

Ngân hàng C yêu cầu ông L, bà N và anh H phải trả dứt điểm số tiền vốn 41.200.000đ và số tiền lãi từ khi ngưng trả đến ngày xét xử là 17.508.094đ. Cộng chung là 58.708.094đ.

- Ông L, bà N, anh H yêu cầu: Do hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn, không có khả năng trả dứt điểm số tiền vốn và tiền lãi theo yêu cầu trên đây của Ngân hàng, vì vậy yêu cầu được trả mỗi tháng 1.000.000đ đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về hình thức thủ tục tố tụng:

- Anh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ tranh chấp giữa đôi bên phát sinh từ hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Đôi bên đã thống nhất tổng số tiền vay là 41.600.000đ; thống nhất sau khi vay đã trả tiền vốn được 400.000đ, hiện nay còn thiếu 41.200.000đ và thống nhất sau khi vay đến nay đã trả tiền lãi được 9.089.154đ. Tại phiên tòa hôm nay anh T yêu cầu ông L, bà N, anh H trả số tiền vốn 41.200.000đ và số tiền lãi 17.508.094đ là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận. Đối với ông L, bà N và anh H yêu cầu, do hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn, không có khả năng trả dứt điểm số tiền vốn và tiền lãi theo yêu cầu trên đây của anh T, vì vậy yêu cầu được trả mỗi tháng 1.000.000đ đến khi dứt nợ. Hội đồng xét xử xét thấy việc trả nợ một lần hay nhiều lần sẽ được thực hiện ở giai đoạn thi hành án.

[2.2] Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhập, vì vậy ông L, bà N và anh H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự là 2.935.000đ (mỗi người 978.333đ), nhưng ông L và bà N trên 60 tuổi được miễn nộp theo quy định tại điểm đ, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14, ngày 30/2/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Như vậy số còn lại 978.000đ anh H phải chịu.

[3] Phát biểu ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân về việc Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, Ngân hàng C yêu cầu ông L, bà N, anh H trả tiền vay và tiền lãi là có căn cứ pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463; Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự;

- Điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Buộc ông Trần Thành L, bà Huỳnh Thị N và anh Trần Huỳnh Nguyên H phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền 58.708.094đ (Năm mươi tám triệu, bảy trăm lẻ tám ngàn không trăm chín mươi bốn đồng). Trong đó tiền vốn 41.200.000đ (Bốn mươi một triệu, hai trăm ngàn đồng) và tiền lãi 17.508.094đ (Mười bảy triệu, năm trăm lẻ tám ngàn không trăm chín mươi đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh H phải chịu 978.000đ (Chín trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày Ngân hàng C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông L, bà N, anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh H được quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Dũng